

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 738/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 13/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4,400	5.32%
2	CTG	900	1.69%
3	DCM	100	0.17%
4	DGC	200	0.91%
5	DIG	500	0.38%
6	DPM	200	0.34%
7	EIB	1,700	1.62%
8	FPT	1,300	7.61%
9	FRT	100	0.85%
10	GEX	700	1.04%
11	GMD	300	0.80%
12	HCM	300	0.39%
13	HDB	2,900	3.09%
14	HPG	3,900	4.90%
15	HSG	500	0.37%
16	HUT	400	0.25%
17	IDC	200	0.40%
18	KBC	600	0.74%
19	KDC	100	0.28%
20	KDH	600	0.84%
21	LPB	3,100	5.34%
22	MBB	3,700	4.36%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
23	MSB	2,600	1.47%
24	MSN	800	2.46%
25	MWG	1,300	3.91%
26	NLG	300	0.47%
27	PDR	400	0.33%
28	PNJ	300	1.17%
29	POW	600	0.38%
30	PVD	300	0.28%
31	PVS	200	0.27%
32	SHB	3,800	2.47%
33	SHS	800	0.49%
34	SSB	2,200	2.07%
35	SSI	1,500	1.72%
36	STB	2,100	4.16%
37	TCB	5,100	7.42%
38	TPB	1,400	1.02%
39	VCB	1,000	2.80%
40	VCG	300	0.32%
41	VCI	400	0.72%
42	VHM	1,100	3.39%
43	VIB	2,100	1.87%
44	VIC	1,200	4.72%
45	VJC	300	1.34%
46	VND	1,200	0.89%
47	VNM	900	2.61%
48	VPB	4,800	4.12%
49	VPI	100	0.26%
50	VRE	1,000	1.26%
II	Tiền/Cash(VND)	78,433,359	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1,941,215,000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,019,648,359**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **78,433,359**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	23,200	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36,450	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	15,050	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	56,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	24,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	29,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 13/05/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 12/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6,100,000.00	6,100,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19,800.00	19,890.00	-90.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	123,198,549,913.00	121,312,498,589.00	1,886,051,324.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,019,648,359.00	1,988,729,485.00	30,918,874.00
của 1 CCQ/ per Share	20,196.48	19,887.29	309.19
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,307.20	2,288.41	18.79

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/05/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC